

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV – Năm 2014



MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	2 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		476.819.722.790	847.603.871.507
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	272.255.464.714	454.567.304.014
1.	Tiền	111		205.255.464.714	167.567.304.014
2.	Các khoản tương đương tiền	112		67.000.000.000	287.000.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35.043.768.318	328.686.093.744
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.04	36.073.213.615	328.784.952.160
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1.029.445.297)	(98.858.416)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	168.917.570.473	63.417.061.287
1.	Phải thu khách hàng	131		274.850.000	4.640.080.000
2.	Trả trước cho người bán	132		1.540.585.252	1.491.500.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		161.300.073.047	50.869.067.328
5.	Các khoản phải thu khác	138		5.802.062.174	6.416.413.959
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		60.490.056	84.987.510
1.	Hàng tồn kho	141	V.02	60.490.056	84.987.510
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		542.429.229	848.424.952
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		531.229.229	836.224.952
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158		11.200.000	12.200.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		662.458.472.882	234.669.541.320
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II.	Tài sản cố định	220		43.420.289.225	5.487.762.413
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	5.675.245.014	2.130.662.408
	- Nguyên giá	222		25.617.410.387	20.958.936.744
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.942.165.373)	(18.828.274.336)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
	- Nguyên giá	225		-	
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.06	37.745.044.211	3.357.100.005
	- Nguyên giá	228		52.283.929.722	15.528.322.872
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14.538.885.511)	(12.171.222.867)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	
1.	Nguyên giá	241		-	
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	600.268.692.099	209.652.256.656
3.	Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		606.801.960.002	209.652.256.656
	- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		606.801.960.002	209.652.256.656
	- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
4.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(6.533.267.903)	
V.	Tài sản dài hạn khác	260		18.769.491.558	19.529.522.251
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	8.673.389.982	10.473.824.597
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3.	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	10.096.101.576	9.055.697.654
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.139.278.195.672	1.082.273.412.827

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		213.282.469.410	182.421.548.196
I.	Nợ ngắn hạn	310		211.642.220.599	180.118.164.589
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	
2.	Phải trả người bán	312		1.166.530.373	1.056.906.434
3.	Người mua trả tiền trước	313		744.170.000	578.170.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	7.804.303.822	6.311.531.273
5.	Phải trả người lao động	315		10.046.099.252	7.074.146.520
8.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	1.066.080.218	1.160.132.321
9.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.17	182.222.479.321	153.438.477.364
10.	Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi chứng khoán	321		2.657.950.264	2.828.531.222
11.	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.532.696.900	6.170.105.310
14.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		1.401.910.449	1.500.164.145
15.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	
II.	Nợ dài hạn	330		1.640.248.811	2.303.383.607
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		1.640.248.811	2.303.383.607
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		925.995.726.262	899.851.864.631
I.	Vốn chủ sở hữu	410		925.995.726.262	899.851.864.631
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		789.934.000.000	789.934.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		6.273.512.734	1.920.020.630
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		14.178.547.272	10.916.698.457
4.	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(255.742.104)	(8.989.300.000)
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		14.178.547.272	10.916.698.457
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		101.686.861.088	95.153.747.087
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.139.278.195.672	1.082.273.412.827

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	19.980.000.000	19.980.000.000
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	
6. Chứng khoán lưu ký	006	8.145.158.750.000	5.252.280.310.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	5.267.731.070.000	4.989.727.650.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	10.436.470.000	10.807.050.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	5.255.257.050.000	4.976.818.840.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	2.037.550.000	2.101.760.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	36.819.260.000	38.379.250.000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	36.819.260.000	38.379.250.000
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	2.512.421.990.000	101.540.760.000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	2.512.421.990.000	101.540.760.000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	97.867.650.000	104.602.760.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		300.000.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	97.867.650.000	104.302.760.000
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		12.900.000.000
6.6.1. CK phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	034		12.900.000.000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	2.725.890.000	5.129.890.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	110.000	100.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	2.725.780.000	5.129.330.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		460.000
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	227.592.890.000	
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	227.592.890.000	
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	126.052.900.000	19.839.520.000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	126.052.900.000	19.839.520.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	4.410.000	19.839.520.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	126.028.760.000	
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	20.000.000	
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		21.800.000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	110.686.990.000	350.807.660.000

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Diệu Thúy

Phan Hải Sâm

Đỗ Linh Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01		59.570.916.152	34.255.425.400	177.266.455.922	148.476.314.227
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		10.805.217.041	6.414.805.185	53.961.052.999	30.181.228.733
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		14.939.869.540	12.130.896.242	58.406.808.039	67.065.890.654
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3			50.000.000	300.000.000	1.191.000.000
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		200.000.000	-	1.910.000.000	65.000.000
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		25.841.618.182	5.164.492.615	30.095.288.749	9.182.810.797
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		1.450.615.997	2.263.947.710	4.781.943.366	5.762.702.485
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7			-		0
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			-		0
- Doanh thu khác	01.9		6.333.595.392	8.231.283.648	27.811.362.769	35.027.681.558
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		59.570.916.152	34.255.425.400	177.266.455.922	148.476.314.227
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		23.937.128.693	4.062.080.344	60.708.722.960	35.262.114.942
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		35.633.787.459	30.193.345.056	116.557.732.962	113.214.199.285
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.112.590.949	7.150.073.590	33.619.249.144	27.666.533.034

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
 306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		24.521.196.510	23,043,271,466	82.938.483.818	85.547.666.251
8. Thu nhập khác	31			11,927,008	235.701.727	12.886.581
9. Chi phí khác	32		2.025.000		4.025.000	276.691
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-2.025.000	11,927,008	231.676.727	12.609.890
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.519.171.510	23,055,198,474	83.170.160.545	85.560.276.141
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	4.605.348.420	5,529,492,855	16.720.589.300	20.323.299.834
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		19.913.823.090	17,525,705,619	66.449.571.245	65.236.976.307
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		253	226	852	840

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Bùi Diệu Thúy

Kế toán trưởng



Phan Hải Sâm

Tổng Giám đốc



Đỗ Linh Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV - Năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		83.170.160.545	85.560.276.141
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		4.215.807.188	5.009.511.328
-	Các khoản dự phòng	03		7.463.854.784	(6.385.495.312)
-	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(64.229.204.583)	(85.282.295.803)
-	Chi phí lãi vay	06		8.750.000	754.722.222
3.	<i>Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		30.629.367.934	(343.281.424)
-	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(106.130.037.731)	39.406.836.001
-	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		24.497.454	(43.738.192)
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		33.413.611.459	(25.708.062.452)
-	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		2.105.430.338	1.527.146.388
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(8.750.000)	(754.722.222)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(17.644.733.735)	(19.052.887.108)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		680.000.000	1.222.800.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(10.127.534.946)	(7.185.526.294)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(67.058.149.227)	(10.931.435.303)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(42.148.334.000)	(1.855.130.000)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		234.992.727	
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(475.000.000.000)	(526.746.250.000)
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		380.000.000.000	747.746.250.000
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(125.157.182.600)	(80.800.000.000)
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		113.587.917.400	12.796.757.768
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		66.755.040.800	96.603.677.700
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(81.727.565.673)	247.745.305.468

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		13.087.050.000	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15.000.000.000	65.000.000.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15.000.000.000)	(65.000.000.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(46.613.174.400)	(46.580.209.410)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33.526.124.400)	(46.580.209.410)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(182.311.839.300)	190.233.660.755
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		454.567.304.014	264.333.643.259
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		272.255.464.714	454.567.304.014

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Bùi Diệu Thúy

Phan Hải Sâm

Đỗ Linh Phương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý IV - Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2013	01/01/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013		Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014		31/12/2013	31/12/2014
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		789.934.000.000	789.934.000.000	-	-	-	-	789.934.000.000	789.934.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		1.920.020.630	1.920.020.630	-	-	4.353.492.104	-	1.920.020.630	6.273.512.734
3. Vốn khác của chủ sở hữu		7.279.692.642	10.916.698.457	3.637.005.815	-	3.261.848.815	-	10.916.698.457	14.178.547.272
4. Cổ phiếu quỹ (*)		(8.989.300.000)	(8.989.300.000)	-	-	-	8.733.557.896	(8.989.300.000)	(255.742.104)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		7.279.692.642	10.916.698.457	3.637.005.815	-	3.261.848.815	-	10.916.698.457	14.178.547.272
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII.03	93.078.067.737	95.153.747.087	65.236.976.307	(63.161.296.957)	66.449.571.245	(59.916.457.244)	95.153.747.087	101.686.861.088
Cộng		890.502.173.651	899.851.864.631	72.510.987.937	(63.161.296.957)	77.326.760.979	(51.182.899.348)	899.851.864.631	925.995.726.262

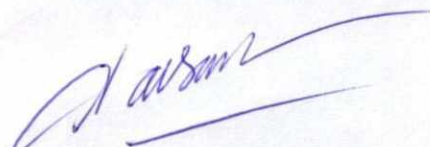
Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Bùi Diệu Thúy

Kế toán trưởng



Phan Hải Sâm

Tổng Giám đốc



Đỗ Linh Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần, trong đó vốn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chiếm 75,6% tổng số vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty thực hiện các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác;
- Thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 10 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

- Dự phòng giảm giá chứng khoán lập cho từng loại chứng khoán được tự do mua, bán trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá thực tế thị trường giảm so với giá hạch toán trên sổ kế toán.
- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch là giá chứng khoán thực tế tại sở giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá trị thị trường của chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 Công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không trích lập dự phòng.
- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn:

- Thực hiện theo thông tư 228/2009/TT-BTC và thông tư 89/2013/TT-BTC và căn cứ theo Báo cáo Tài chính gần nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh đang phản ánh trên khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” là giá trị lợi thế kinh doanh ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian 10 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, bao gồm: vốn góp của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và vốn góp của các cổ đông khác trong Công ty Cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần: Là khoản chênh lệch do bán cổ phần phát hành thêm để lại cho Công ty Cổ phần và phần chênh lệch khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: là khoản trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt tại quỹ	58.396.628	143.402.830
- Tiền gửi ngân hàng	190.213.308.432	162.927.775.778
Trong đó:		
+ Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	162.349.357.201	147.827.968.209
- Tiền đang chuyển	-	
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	14.983.759.654	4.496.125.406
Trong đó:		
+ Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của nhà đầu tư	14.927.585.157	4.277.945.846
- Các khoản tương đương tiền (TGNH có kỳ hạn không quá 3 tháng)	67.000.000.000	287.000.000.000
Cộng	<u>272.255.464.714</u>	<u>454.567.304.014</u>

02. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	7.300.000	32.895.454
- Công cụ, dụng cụ	53.190.056	52.092.056
Cộng	<u>60.490.056</u>	<u>84.987.510</u>

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý IV/2014

<i>Chi tiêu</i>	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý</u>	<u>Giá trị giao dịch thực hiện trong Quý</u>
a. Cửa công ty chứng khoán	3.185.229	51.818.914.500
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	3.185.229	51.818.914.500
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b. Cửa nhà đầu tư	317.338.266	5.001.382.345.400
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	317.338.266	5.001.382.345.400
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	<u>320.523.495</u>	<u>5.053.201.259.900</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	Tăng		Giảm		31/12/2014	31/12/2013
					31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013		
I. Đầu tư ngắn hạn			36.073.213.615	328.784.952.160	475.288.644	175.647.466	1.029.445.297	98.858.416	35.519.056.962	328.861.741.210
1. Cổ phiếu	975.933	1.145.159	18.573.213.615	12.655.327.160	475.288.644	38.644.816	1.029.445.297	98.858.416	18.019.056.962	12.595.113.560
-Cổ phiếu niêm yết	501.392	680.290	13.018.212.817	7.103.913.442	139.730.570	37.940.796	776.764.487	85.807.338	12.381.178.900	7.056.046.900
<i>+ Trong đó các cổ phiếu giảm so với giá thị trường</i>	<i>301.794</i>	<i>144.540</i>	<i>7.573.462.187</i>	<i>2.430.730.182</i>		<i>24.970.856</i>	<i>776.764.487</i>	<i>85.807.338</i>	<i>6.796.697.700</i>	<i>2.369.893.700</i>
MBB Ngân hàng TMCP Quân Đội		120.008		1.547.736.850	-	-		23.635.250		1.524.101.600
FPT CTCP Phát triển đầu tư công nghệ FPT	7	15.000	355.280	726.000.000	-	-	19.280	19.500.000	336.000	706.500.000
PLC Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	198.211		6.679.741.980				733.411.980		5.946.330.000	
SHB Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	100.006		832.406.500				22.357.900		810.048.600	
Các cổ phiếu lẻ khác	3.570	9.532	60.958.427	156.993.332		24.970.856	20.975.327	42.672.088	39.983.100	139.321.800
-Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	474.541	464.869	5.555.000.798	5.551.413.718	335.558.074	704.020	252.680.810	13.051.078	5.637.878.062	5.539.066.660
<i>+ Trong đó các cổ phiếu giảm so với giá thị trường</i>	<i>34.271</i>	<i>806</i>	<i>376.578.258</i>	<i>17.662.238</i>		<i>704.020</i>	<i>252.680.810</i>	<i>13.051.078</i>	<i>123.897.448</i>	<i>5.315.180</i>
Công ty CP Thiết bị phụ tùng Đà Nẵng	33.271		355.334.280				235.558.680		119.775.600	
Các cổ phiếu lẻ và cổ phiếu bị hủy niêm yết (**)	1.000	806	21.243.978	17.662.238		704.020	17.122.130	13.051.078	4.121.848	5.315.180
2. Trái phiếu		215		215.000.000.000		-	-	-		215.000.000.000
3. Chứng chỉ quỹ	750.000	149.950	7.500.000.000	1.129.625.000		137.002.650	-	-	7.500.000.000	1.266.627.650

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		Giảm			
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
4. Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (***)			10.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	10.000.000.000	100.000.000.000
II. Đầu tư dài hạn			606.801.960.002	209.652.256.656	-	-	6.533.267.903	-	600.268.692.099	209.652.256.656
I. Chứng khoán sẵn sàng để bán			606.801.960.002	209.652.256.656	-	-	6.533.267.903	-	600.268.692.099	209.652.256.656
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	9.950.324	9.950.324	152.800.000.000	152.800.000.000	-	-	6.533.267.903	-	146.266.732.097	152.800.000.000
<i>Trong đó các cổ phiếu giảm so với giá thị trường</i>									74.266.732.097	80.800.000.000
<i>Tổng Công ty Thép Việt Nam (****)</i>	8.000.000	8.000.000	80.800.000.000	80.800.000.000			6.533.267.903		74.266.732.097	80.800.000.000
+ Trái Phiếu	40.450	540.000	454.001.960.002	56.852.256.656	-	-	-	-	454.001.960.002	56.852.256.656

Trong đó:

(*): Là những cổ phiếu chưa niêm yết không thể thu thập được giá thị trường nên xác định bằng giá trị sổ sách.

(**): Là những cổ phiếu bị hủy niêm yết trích lập theo giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

(***): Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng theo thỏa thuận Công ty có thể rút trước hạn bất cứ thời điểm nào.

(****): Là khoản đầu tư dài hạn trích lập theo giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện Vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	205.543.007	13.820.302.954	4.576.760.081	2.317.590.702	38.740.000	20.958.936.744
- Mua trong kỳ	4.866.497.150	301.950.000	-	224.280.000	-	5.392.727.150
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(528.710.500)	-	-	(528.710.500)
- Giảm khác	(205.543.007)	-	-	-	-	(205.543.007)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	4.866.497.150	14.122.252.954	4.048.049.581	2.541.870.702	38.740.000	25.617.410.387
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	205.543.007	12.750.828.220	3.674.050.554	2.191.812.447	6.040.108	18.828.274.336
- Số khấu hao trong kỳ	461.139.851	716.694.802	562.952.279	97.672.612	9.685.000	1.848.144.544
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(528.710.500)	-	-	(528.710.500)
- Giảm khác	(205.543.007)	-	-	-	-	(205.543.007)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	461.139.851	13.467.523.022	3.708.292.333	2.289.485.059	15.725.108	19.942.165.373
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	-	1.069.474.734	902.709.527	125.778.255	32.699.892	2.130.662.408
2. Tại ngày cuối kỳ	4.405.357.299	654.729.932	339.757.248	252.385.643	23.014.892	5.675.245.014

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 15.044.696.686,đ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	15.528.322.872	15.528.322.872
- Mua trong kỳ	36.755.606.850		36.755.606.850
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	36.755.606.850	15.528.322.872	52.283.929.722
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	12.171.222.867	12.171.222.867
- Số khấu hao trong kỳ	464.385.353	1.903.277.291	2.367.662.644
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	464.385.353	14.074.500.158	14.538.885.511
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	3.357.100.005	3.357.100.005
2. Tại ngày cuối kỳ	36.291.221.497	1.453.822.714	37.745.044.211

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 12.772.022.872 đồng.

07. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp	8.166.894.461	9.981.759.893
- Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	506.495.521	492.064.704
Cộng	8.673.389.982	10.473.824.597

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	2.364.741.964	419.142.602
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.605.348.420	5.529.492.855
- Thuế thu nhập cá nhân	834.213.438	362.895.816
Cộng	7.804.303.822	6.311.531.273

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
- Tiền nộp bổ sung	3.887.243.568	3.848.765.392
- Tiền lãi phân bổ trong năm	3.054.417.897	2.052.492.151
Số cuối năm	10.096.101.576	9.055.697.654

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
1. Phải thu của khách hàng	4.640.080.000	-	-	81.672.809.372	86.038.039.372	274.850.000	-	-	-
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	50.869.067.328	-	-	2.064.576.833.269	1.954.145.827.550	161.300.073.047	-	-	-
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	381.000.000	-	-	126.619.678.362	127.000.678.362	-	-	-	-
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-	-	10.000	10.000	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về GDCK	50.488.067.328	-	-	1.937.957.144.907	1.827.145.139.188	161.300.073.047	-	-	-
+ Phải thu khách hàng GDCK về phí dịch vụ	204.296.640	-	-	28.868.930.137	28.773.600.431	299.626.346	-	-	-
+ Phải thu khách hàng GDCK về ký quỹ (*)	50.283.770.688	-	-	1.909.088.214.770	1.798.371.538.757	161.000.446.701	-	-	-
- Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	1.153.523.544	1.153.523.544	-	-	-	-
4. Phải thu nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Phải thu khác	7.907.913.959	-	-	436.509.468.068	437.074.734.601	7.342.647.426	-	-	-
- Trả trước tiền cho người bán	1.491.500.000	-	-	43.311.797.809	43.262.712.557	1.540.585.252	-	-	-
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khác (**)	6.416.413.959	-	-	393.197.670.259	393.812.022.044	5.802.062.174	-	-	-
Cộng	63.417.061.287	-	-	2.583.912.634.253	2.478.412.125.067	168.917.570.473	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Giá trị tài sản đảm bảo của các chứng khoán giao dịch ký quỹ căn cứ theo giá đóng cửa đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán là: 510.902.290.465 đồng.

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
(**) Trong đó:		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	167.541.667	2.231.194.444
- Cổ tức	535.169.700	
- Lãi trái phiếu	5.012.905.407	4.113.950.875
- Các khoản khác	86.445.400	71.268.640
Cộng	<u>5.802.062.174</u>	<u>6.416.413.959</u>

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	11.569.340	10.536.135
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.054.510.878	1.149.596.186
- Phải trả cổ tức CTS cho nhà đầu tư	77.606.665	68.744.065
- Phải trả khác	976.904.213	1.080.852.121
Cộng	<u>1.066.080.218</u>	<u>1.160.132.321</u>

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	394.724.171	290.823.234
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	266.868.745	223.195.991
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	181.560.886.405	152.924.458.139
+ Phải trả nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán	177.434.746.903	152.206.396.487
+ Phải trả khác	4.126.139.502	718.061.652
Cộng	<u>182.222.479.321</u>	<u>153.438.477.364</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Quý IV/2014</u>	<u>Quý IV/2013</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	4.605.348.420	5.529.492.855
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước và chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>4.605.348.420</u>	<u>5.529.492.855</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV/2014	Quý IV/2013
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	19.913.823.090	17.525.705.619
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.913.823.090	17.525.705.619
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	78.866.617	77.703.400
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	253	226

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**01. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ghi chú</i>
- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành	Không có
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	Không có
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	Không có

02. Cổ phiếu

	Quý IV/2014	Quý IV/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	78.993.400	78.993.400
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	78.993.400	78.993.400
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78.993.400	78.993.400
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	36.700	1.290.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.700	1.290.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.956.700	77.703.400
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78.956.700	77.703.400
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Bên liên quan của Công ty trong kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam với tỷ lệ góp vốn là 75,6%.

Giao dịch với bên liên quan:

Các giao dịch chủ yếu trong quý IV năm 2014 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam gồm:

<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền (VND)</i>
- Thu lãi tiền gửi	1.361.489.265
- Chi hợp tác kinh doanh	2.016.439.154
- Phí tư vấn trả cho Công ty Quản lý Quỹ Ngân hàng Công thương VN	5.000.000.000
- Phí bảo hiểm trả cho Công ty Bảo Hiểm Ngân hàng Công thương VN	237.364.200

Số dư với bên liên quan:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư của Công ty với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam gồm:

<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền (VND)</i>
Số dư tiền gửi không kỳ hạn	262.779.435.281
Số dư tiền gửi có kỳ hạn	77.000.000.000
Phải thu về lãi tiền gửi	167.541.667
Phải thu khác (phí lưu ký, khác)	7.970.367
Ủy thác quản lý danh mục Trái phiếu với Công ty Quản lý Quỹ Ngân hàng Công thương VN	450.000.000.000

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là: Hoạt động môi giới, giao dịch chứng khoán, hoạt động tự doanh, hoạt động tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Hoạt động môi giới, giao dịch chứng khoán	Hoạt động tự doanh	Hoạt động tư vấn	Hoạt động lưu ký	Hoạt động đầu tư khác	Cộng
Kỳ này						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	10.805.217.041	14.939.869.540	26.041.618.182	1.450.615.997	6.333.595.392	59.570.916.152
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Chi phí phân bổ	9.782.066.963	11.371.361.150	11.365.099.383	1.037.826.372	1.493.365.774	35.049.719.642
Lợi nhuận từ hoạt động KD	1.023.150.078	3.568.508.390	14.676.518.799	412.789.625	4.840.229.618	24.521.196.510
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và tài sản dài hạn khác	7.751.293.993	10.537.884.202	18.368.537.697	1.023.196.579	4.467.421.529	42.148.334.000
Số dư cuối kỳ						
Tài sản bộ phận	35.020.395.508	644.536.982.670	24.016.284.885	1.490.672.555	434.155.463.426	1.139.219.799.044
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	58.396.628
Tổng tài sản	35.020.395.508	644.536.982.670	24.016.284.885	1.490.672.555	434.155.463.426	1.139.278.195.672
Nợ phải trả bộ phận	74.523.707.446	5.036.645.791	9.523.524.215	9.950.463.912	109.715.431.147	208.749.772.510
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	4.532.696.900
Tổng nợ phải trả	74.523.707.446	5.036.645.791	9.523.524.215	9.950.463.912	109.715.431.147	213.282.469.410

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính				
Tài sản tài chính				
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	36.073.213.615	328.784.952.160	35.519.056.962	328.861.741.210
<i>Chứng khoán thương mại</i>	26.073.213.615	228.784.952.160	25.183.498.888	228.861.741.210
- Cổ phiếu niêm yết	13.018.212.817	7.103.913.442	12.381.178.900	7.056.046.900
- Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	5.555.000.798	5.551.413.718	5.637.878.062	5.539.066.660
- Trái phiếu (*)		215.000.000.000		215.000.000.000
- Chứng chỉ quỹ	7.500.000.000	1.129.625.000	7.500.000.000	1.266.627.650
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	10.000.000.000	100.000.000.000	10.000.000.000	100.000.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	167.376.985.221	61.925.561.287	167.376.985.221	61.925.561.287
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	606.801.960.002	209.652.256.656	600.268.692.099	209.652.256.656
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	606.801.960.002	209.652.256.656	600.268.692.099	209.652.256.656
- Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	152.800.000.000	152.800.000.000	146.266.732.097	152.800.000.000
- Trái phiếu(*)	454.001.960.002	56.852.256.656	454.001.960.002	56.852.256.656
Tiền và các khoản tương đương tiền	272.255.464.714	454.567.304.014	272.255.464.714	454.567.304.014
Cộng	1.082.507.623.552	1.054.930.074.117	1.075.420.198.996	1.055.006.863.167
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	182.222.479.321	153.438.477.364	182.222.479.321	153.438.477.364
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	2.232.610.591	2.217.038.755	2.232.610.591	2.217.038.755
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	2.657.950.264	2.828.531.222	2.657.950.264	2.828.531.222
Cộng	187.113.040.176	158.484.047.341	187.113.040.176	158.484.047.341

(*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và các khoản hợp tác kinh doanh được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

- Giá trị hợp lý của các chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 4 loại: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản nợ phải trả tài chính.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Rủi ro giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo tài chính trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản đảm bảo đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và một số ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và Bộ phận nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày thuyết minh V.1 trang 14. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức độ thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán, phải trả khác	2.217.038.755	-	-	2.217.038.755
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	153.438.477.364	-	-	153.438.477.364
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	2.828.531.222	-	-	2.828.531.222
Cộng	158.484.047.341	-	-	158.484.047.341

Số cuối Quý

Phải trả cho người bán, phải trả khác	2.232.610.591			2.232.610.591
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	182.222.479.321			182.222.479.321
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	2.657.950.264			2.657.950.264
Cộng	187.113.040.176			187.113.040.176

7. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý IV năm 2013 và Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã kiểm toán.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong quý IV/2014, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Diệu Thúy



Phan Hải Sâm



Đỗ Linh Phương